Phụ lục 28
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ TÂN HIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 3, 31, 24, 25, 53, 23, 45, 4, 5, 6, 44, 12, 13, 15, 16, 57, 58, 10, 11, 7, 8, 48, 49, 46, 47, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 52, 28, 29, 30, 26, 27, 55, 35, 36, 37, 33, 34, 54, 38, 2, 59, 41, 51, 56, 60, 62, 73, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 54, 83 Phụ lục 28 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG VÀ CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI KHÁC**			
1		Quốc lộ 80		
		- Từ giáp xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS Tân Hiệp 1 (ấp Đông An)	5.460	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ giáp xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An))
		- Từ Trường THCS Tân Hiệp 1 (ấp Đông An) - Cầu Tân Hiệp	4.186	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An) - Cầu Tân Hiệp)
		- Từ Trường THCS Tân Hiệp - Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã	5.096	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện)

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Từ Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã - Cầu kinh 10	4.732	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10)
		- Từ cầu kinh 10 - Cầu kinh 9	4.550	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9)
		- Từ cầu kinh 9 - Đầu kinh 6	3.360	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6)
2	3	Hai đường cặp chợ nhà lồng kinh B (Đường Lâm Quang Ky)	5.460	Sửa tên đường (Tên cũ: Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B (Đường Lâm Quang Ky))
3	31	Khu dân cư sau chợ kinh B	3.640	Sửa tên đường (Tên cũ: Khu dân cư sau chợ kênh B)
4	24	Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kinh B - 600 mét ấp Đông Thái	2.730	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kênh B - 600 mét khu phố Đông Thái)
5	25	Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kinh Đòn Dông ấp Đông Thái (2 bên)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kênh Đòn Dông khu phố Đông Thái (2 bên))
6	53	Kinh RIVERA: Từ Đòn Dông đến Chưn bầu (2 bờ)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh RIVERA: Từ Đòn Dông đến trâm bầu (2 bờ))

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	23	Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kinh Đòn Dông ấp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông ấp Đông Bình)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kênh Đòn Dông ấp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông ấp Đông Bình))
8		Đường Kinh Đông Bình		
		- Từ kinh Đòn Dông đến Chưn bầu (phía dưới nước)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Dông đến trâm bầu (phía dưới nước))
		- Từ kinh Đòn Dông đến Chưn bầu (phía trên nước)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Dông đến trâm bầu (phía trên nước))
	45	- Từ khu hành chính cũ - Kinh 1/5	3.500	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Kênh Đông Bình (từ khu hành chính cũ - Kênh 1/5))
9		Đường Nguyễn Trung Trực		
	4	- Hai đường cặp Công viên xã Tân Hiệp	6.552	Sửa tên đường (Tên cũ: Hai đường cặp Công viên xã Tân Hiệp (Đường Nguyễn Trung Trực))
	5	- Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu Đình)	5.278	Sắp xếp vị trí đoạn đường
10		Đường Phan Bội Châu		

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	6	- Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân)	4.420	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Phan Bội Châu Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân))
	44	- Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ từ Công viên xã Tân Hiệp - Kinh Đông Bình	2.500	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Cao Văn Lầu (Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ) từ Đường Nguyễn Trung Trực (công viên xã Tân Hiệp) - Kênh Đông Bình))
11		Đường Nguyễn Du		
	12	- Từ Đường vào cầu đình - Kinh Đông Bình	4.550	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình)
	13	- Từ Đường vào cầu đình - Đường Lạc Long Quân	3.900	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường vào cầu đình - Đường vào trường mẫu giáo (Mầm Non))
12		Đường Lạc Long Quân		
	15	- Đường vào trường mẫu giáo từ QL80 - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kinh mới)	4.550	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân) từ QL80 - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kênh mới))

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	16	- Đường vào Trường Mẫu giáo từ cầu kinh mới (Đường Bùi Thị Xuân) - Kinh 600 (Đường Âu Cơ)	2.600	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lạc Long Quân (Đường vào Trường Mẫu giáo) từ đầu kênh mới (Đường Bùi Thị Xuân - Kênh 600; Đường Âu Cơ))
13		Đường Bùi Thị Xuân		
	57	- Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân đến 600m đường Hùng Vương	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Bùi Thị Xuân: từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân - 600m đường Hùng Vương (phía dưới nước))
	58	- Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân) đến 600m - đường An Dương Vương	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Bùi Thi Xuân: Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân 600m - đường An Dương Vương (phía trên nước)))
	10	- Từ cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân) - Đường Hồ Thị Tư	2.730	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Bùi Thị Xuân Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Đường Hồ Thị Tư (phía đình))
	11	- Từ Hồ Thị Tư - Kinh 10 (Đường Phan Thị Ràng)	1.950	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Bùi Thị Xuân Từ đường đất thánh (Hồ Thị Tư) - Kênh 10 (Đường Phan Thị Ràng phía đình))
14		Đường Thoại Ngọc Hầu		

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	7	- Từ kinh Đông Bình - Cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân)	3.640	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Thoại Ngọc Hầu Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) Đường Bùi Thị Xuân Từ Đường Hùng Vương - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân))
	8	- Từ cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân) - Kinh 10 (Đường Phan Thị Ràng)	2.548	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Thoại Ngọc Hầu Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Trương Vĩnh Ký (Đường đất thánh phía công viên))
15		Đường Âu Cơ (Đường 600)		
	48	- Từ kinh Đông Bình đến đường Lạc Long Quân	1.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ kinh Đông Bình - trường mẫu giáo))
	49	- Từ đường Lạc Long Quân đến đường Hồ Thị Tư	1.500	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ trường mẫu giáo - đến kênh 1000))
16	46	Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000): Từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc	1.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kênh 1/5) - giáp đường cao tốc)

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	47	Đường Bùi Thị Ba (Đường kinh 1000): Từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc	1.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Bùi Thị Ba (Đường kênh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc)
18		Đường Phan Thị Ràng		
	17	- Từ QL80 - Kinh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)	3.640	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu))
	18	- Từ Kinh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - Kinh 600	3.640	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - 600)
	19	- Từ Kinh 600 - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Phan Thị Ràng Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 10))
19		Đường Nguyễn Chí Thanh		
	20	- Từ QL80 - Kinh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)	2.730	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới .)

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	21	- Từ Kinh mới - Kinh 600	3.276	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Nguyễn Chí Thanh: từ cầu kênh 10 (từ Kênh mới - kênh 600))
	22	- Từ Kinh 600 - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Nguyễn Chí Thanh Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 10))
20	52	Kinh 10: Từ kinh Đòn Dông đến kinh Chưn bầu (2 bờ)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh 10: Từ kênh Đòn Dông đến trâm bầu (2 bờ))
21		Đường Lương Đình Của (Đường vào bãi rác)		
	28	- Từ Kho Bạc - Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600) phía Rạch Giá	1.638	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lương Đình Của (Đường vào bãi rác) từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600) phía Rạch Giá)
	29	- Từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600 phía Long Xuyên)	3.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lương Đình Của (Đường Bãi rác) Từ Kho bạc - Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600 phía Long Xuyên))
	30	- Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên)	1.500	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lương Đình Của (Đường Bãi rác) Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên))
22		Đường 30/4		

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	26	- Từ đầu cầu kinh 9 - 600 mét ấp Kinh 9	2.730	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường 30/4 Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét khu phố Kênh 9)
	27	- Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông)	910	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường 30/4 Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 9))
23		Đường Kinh 9		
	55	- Kinh 9A: Từ Kinh Đòn Dông - Xáng Chưng Bầu (phía trên nước)	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh 9: từ kênh Đòn Dông đến xáng trâm bầu (phía trên nước))
	35	- Kinh 9 (từ Quốc lộ 80 - Kinh Đòn Dông) lộ nhựa	1.080	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Dông) lộ nhựa)
	36	- Kinh 9A (từ Kinh Đòn Dông - cống 600) lộ nhựa	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh 9A (từ kênh Đòn Dông vào đến cống 600))
	37	- Kinh 9A (từ cống 600 - Trường mầm non Hoa Hồng) lộ nhựa	1.680	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh 9A (từ cống 600 - Trường mầm non Hoa Hồng))
24		Đường kinh 6		
	33	- Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào Kinh 300) phía Long Xuyên	3.300	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300))

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	34	- Từ Kinh 300 - Giáp xáng Chưng Bầu) phía Long Xuyên	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chưng Bầu) hướng đi thành phố Cần Thơ (2 bờ))
	54	- Từ Kinh 600 đến xáng Chưng Bầu (phía Rạch Giá)	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh 6: từ kênh 600 đến xáng trâm bầu (phía dưới nước))
25	38	Tuyến đường Kinh xáng Chưn Bầu		Sửa tên đường (Tên cũ: Xáng Chưng Bầu)
		- Phía trên nước: Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)	1.980	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá))
		- Phía trên nước: Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)	1.620	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ))
	2	- Phía trên nước: đường bê tông từ đoạn Kinh Rivera qua các ấp: Thạnh Đông, Thạnh Tây và Thạnh Lộc (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông cũ)	720	Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến đường kênh xáng Chưng Bầu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các ấp : ấp Thạnh Đông , ấp Tân Thạnh đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông cũ))
	59	- Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Giáp xã Thạnh Đông (phía dưới nước)	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến đường Kênh xáng Chưng Bầu: Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Kênh Tràm (phía dưới nước))

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
26	41	Kinh KH1 (Kinh Đòn Dông) Xã Thạnh Đông cũ (hai bên)	534	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên))
27	51	Đường hai bên Kinh 19 tháng 5		Sửa tên đường (Tên cũ: Đường hai bên kênh 19 tháng 5)
28	56	Đường Lê Lợi (Kinh Đòn Dông): Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Kinh 9 (trừ tuyến dân cư và Kinh KH1 xã Thạnh Đông cũ)	1.080	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lê Lợi: Tuyến dân cư kênh Đòn Dông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - kênh 9 (trừ tuyến dân cư))
29	60	Kinh Đòn Dông: Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - giáp Kinh đầu ngàn Kinh 9 (phía dưới nước, trừ Kinh KH1 xã Thạnh Đông cũ)	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh Đòn Dông: Tuyến dân cư kênh Đòn Dông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - giáp kênh đầu ngàn Kênh 9 (phía dưới nước))
30	62	Đường Kinh Cái Sắn: Từ giáp xã Thạnh Đông - giáp TP Cần Thơ	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Sông Cái Sắn: Từ giáp xã Thạnh Đông - giáp TP Cần Thơ)
31	73	Đường Ngô Quyền (đoạn bên Kinh 19/5)	4.550	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Ngô Quyền (đoạn bên kênh 19/5))
32	75	Cụm dân cư Đông Tiến	4.550	Sửa tên đường (Tên cũ: Cụm dân cư khu phố Đông Tiến)
33	76	Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Phú	1.680	Sửa tên đường (Tên cũ: Cụm dân cư vượt lũ Tân Hiệp B)

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
34	77	Cụm dân cư vượt lũ ấp Thạnh Tây		Sửa tên đường (Tên cũ: Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông)
		- Khu thương mại	3.000	
		- Khu chính sách	2.500	
35	78	Cụm dân cư vượt lũ ấp Thạnh Đông		Sửa tên đường (Tên cũ: Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông B)
		- Khu thương mại	2.000	
		- Khu chính sách	1.000	
36	79	Tuyến dân cư 600 (Từ Kinh Cuối Ngàn giáp ranh xã Thạnh Đông - Kinh 10)	1.440	Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến dân cư 600 (Từ Kênh Cuối Ngàn giáp ranh xã Thạnh Đông - Kênh 10))
37	80	Tuyến dân cư Kinh Đòn Dông (Từ Kinh Đông Bình - Kinh 9)	1.080	Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến dân cư Kênh Đòn Dông (Từ kênh Đông Bình - Kênh 9))
38	81	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	462	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
39	82	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	396	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
II	**BỔ SUNG**			
1		Đường Kinh Đông Bình		Bổ sung tên
2		Đường Nguyễn Trung Trực		Bổ sung tên
3		Đường Phan Bội Châu		Bổ sung tên
4		Đường Nguyễn Du		Bổ sung tên
5		Đường Lạc Long Quân		Bổ sung tên
6		Đường Bùi Thị Xuân		Bổ sung tên
		- Từ Đường Hùng Vương - Cầu kinh mới (Đường Lạc Long Quân)	3.640	Bổ sung
7		Đường Thoại Ngọc Hầu		Bổ sung tên
8		Đường Âu Cơ (Đường 600)		Bổ sung tên
9		Đường Phan Thị Ràng		Bổ sung tên
10		Đường Nguyễn Chí Thanh		Bổ sung tên
11		Đường Lương Đình Của (Đường vào bãi rác)		Bổ sung tên
		- Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Rạch Giá)	800	Bổ sung
12		Đường 30/4		Bổ sung tên

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13		Đường Kinh 9		Bổ sung tên
14		Đường kinh 6		Bổ sung tên
III	**HỦY BỎ**			
1	83	Các tuyến đường còn lại		Hủy bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL28 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**I**	**Khu vực các ấp: Kinh 9 (phía dưới nước), Đông Lộc, Kinh 9A, Thạnh Tây, Thạnh Lộc, Đá Nổi A, Đá Nổi B, Thạnh Đông, Kinh 10A, Đông Thạnh, Đông Hòa**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực: Đông Lộc, Kinh 9B, Kinh 9A, Thạnh Tây, Thạnh Lộc, Tân Thạnh, Đá Nổi A, Đá Nổi B, Thạnh Đông, Kinh 10A, Đông Thạnh, Đông Hòa)**
II	**II**	**Khu vực các ấp: Tân Hà A, Tân Phú, Tân Hòa A, Tân An, Tân Phước**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Tân Hà A, Tân Phú, Tân Hòa A, Tân An, Tân Phát A, Tân Phước)**
III	**III**	**Khu vực các ấp: Ấp Kinh 9 (phía trên nước), Đông Bình, Đông Thái, Kinh B, Đông An, Kinh 10B, Đông Tiến, Đông Hưng, ấp A**		**Sửa tên đường (Tên cũ: khu phố Đông Bình, Đông Thái, Kinh B, Đông An, Kinh 10, Đông Tiến, Kinh 9, Đông Hưng, Khu phố A, Khu phố B)**